

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08 / 8 /2025

V/v: Tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4-TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Nhơn**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Cao Văn Vạn**

Ông **Mai Huy Mân**

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông **Chiêm Hải Ân**- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 08 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 268/2025/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1991 (vắng mặt-có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ hiện nay: ấp 3, xã MT, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: ấp 3, xã MB, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ hiện nay: ấp 3, xã MTh, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ cũ: ấp 3, xã MB, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 14/5/2025, nguyên đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Đ được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, có

đăng ký kết hôn ngày 15/4/2009 tại UBND xã MB, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (nay là xã MT, tỉnh Đồng Tháp). Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận và hạnh phúc. Tuy nhiên, từ nhiều năm nay, chị và anh Đ không hợp nhau về lối sống, cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cự cãi, hôn nhân không hạnh phúc. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2024 cho đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị và anh Đ có 03 con chung tên Nguyễn Văn Hữu N, sinh ngày 30/5/2009; Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2012 và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 01/02/2015. Hiện nay các con đang sống với anh Đ. Khi ly hôn chị đồng ý giao 03 con cho anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, tuy nhiên anh Đ không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị Thu T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh Đ.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, nuôi con chung”.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện chị Trần Thị Thu T, xét thấy:

[3.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn ngày 15/4/2009 tại UBND xã MTB, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (nay là xã MT, tỉnh Đồng Tháp) nên được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo chị T trình bày trong quá trình chung sống chị và anh Đ không hợp nhau về lối sống, cuộc sống vợ chồng có nhiều xung đột, thường xuyên cự cãi, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ tháng

02 năm 2024 cho đến nay.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị T, không tham gia các phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, qua đó cho thấy anh Đ không có mong muốn hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”. Thế nhưng, giữa chị T và anh Đ đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống và không còn chung sống với nhau đã lâu. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Đ là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Chị T và anh Đ có 03 con chung tên Nguyễn Văn Hữu N, sinh ngày 30/5/2009; Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2012 và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 01/02/2015. Hiện nay các con đang sống với anh Đ. Khi ly hôn chị T đồng ý giao 03 con cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét thấy các con chung của chị T và anh Đ là Nguyễn Văn Hữu N; Nguyễn Thị N và Nguyễn Thanh P đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh Đ.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”,

Căn cứ vào quy định trên, Hội đồng xét xử giao các con chung của chị T và anh Đ là Nguyễn Văn Hữu N; Nguyễn Thị N và Nguyễn Thanh P cho anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.3] Về cấp dưỡng: Không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.5] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu T.

1. Về hôn nhân: chị Trần Thị Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Giao ba con chung tên Nguyễn Văn Hữu N, sinh ngày 30/5/2009; Nguyễn Thị N, sinh ngày 27/11/2012 và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 01/02/2015 cho anh Nguyễn Văn Đ tiếp tục nuôi dưỡng.

Chị Trần Thị Thu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị Trần Thị Thu T đã nộp 300.000đồng tạm ứng phí theo biên lai thu số 0003390 ngày 14/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang, do đó xem như đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thu T và anh Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực;
- Cục THADS tỉnh ĐTp;
- UBND xã MT-Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Nhơn

